TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 609/2023/DS-PT Ngày 06 tháng 9 năm 2023 V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Mạnh Cường

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Ý

Ông Vương Minh Tâm

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Nguyễn Thị Thu Phương - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà*:** Ông Trần Đăng Ri - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 06 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 261/2023/TLPT-DS ngày 11 tháng 5 năm 2023 về *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2023/DS-ST ngày 24 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2200/2023/QĐ-PT ngày 16 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị H, sinh năm 1933 (chết ngày 27/01/2018).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị H:

1. Ông Trần Ngọc Th (Bé L), sinh năm 1956; có mặt.

2. Ông Trần Ngọc H, sinh năm 1958; vắng mặt.

3. Bà Trần Thị M, sinh năm 1965; vắng mặt.

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp Đ, xã Tân B, huyện Châu Th, tỉnh Đồng Tháp.

4. Bà Trần Thị H, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú: Ấp Hòa B, xã Long Th, huyện Lai V, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Trần Ngọc H, bà Trần Thị M và bà Trần Thị H: Ông Trần Ngọc Th, sinh năm 1956; địa chỉ cư trú: Ấp Đ, xã Tân B, huyện Châu Th, Đồng Tháp; có mặt.

- *Bị đơn*: Bà Giang Thị B, sinh năm 1958; địa chỉ cư trú: Ấp Tân A, xã Tân B, huyện Châu Th, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt

Người đại diện hợp pháp của bà Giang Thị B: Ông Nguyễn Hiếu Hòa T, sinh năm 1978; địa chỉ cư trú: Số nhà 22/37/15, đường số 1, khu phố 5, phường Hiệp Bình Ph, Thành phố Thủ Đ, Thành phố Hồ Chí Minh; theo văn bản ủy quyền ngày 05/8/2019; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Trần Thanh N (B), sinh năm 1980; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bà Trần Thị Ngọc Tr, sinh năm 1982; vắng mặt.

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp Tân A, xã Tân B, huyện Châu Th, tỉnh Đồng Tháp.

3. Bà Trần Thị Ngọc Tr, sinh năm 1978; địa chỉ cư trú: Adalbertstein Weg 276.52066 Aachen Germany; vắng mặt.

4. Bà Trần Thị Ngọc S, sinh năm 1977; địa chỉ cư trú: Số nhà 859, ấp Tân A, xã Tân B, huyện Châu Th, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

5. Ông Trần Văn T (H), sinh năm 1966; địa chỉ cư trú: Số nhà 555, ấp Tân A, xã Tân B, huyện Châu Th, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

6. Ủy ban nhân dân huyện Châu Th, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện Châu Th: Ông Lê Minh Tr, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Th, tỉnh Đồng Tháp; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ trụ sở: Thị trấn Cái Tàu H, huyện Châu Th, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo:* Bà Giang Thị B là bị đơn; ông Trần Thanh N, ông Trần Văn T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo trình bày của bà Trần Thị Ho và những người thừa kế quyền, nghĩa vụ của bà Ho thì: Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông nội chồng bà H tên là cụ Trần Văn C sau khi chết để lại cho cha chồng bà là ông Trần Văn D; ông D có 03 người con là ông Trần Văn Tr, Trần Văn Ch, Trần Ngọc Ẩ. Ông D chết để lại tài sản cho con trai trưởng là ông Trần Văn Tr thừa hưởng. Đến năm 1958 ông Tr (chết 1984) cho chồng bà là ông Trần Ngọc Ẩ (chết 1984) sử dụng cất nhà ở để thờ cúng ông bà. Đất tọa lạc tại xã Tân B, huyện Châu Th, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Trần Văn Th (con ông Ch) thực hiện đăng ký kê khai và được Ủy ban nhân dân (nay viết tắt là UBND) huyện Châu Th cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AG 706095, diện tích 1.049m^2, thuộc thửa 295, tờ bản đồ số 33 ngày 03/4/2007, trong đó có 264m^2 đất vườn của gia đình bà H đang trực tiếp quản lý, sử dụng. Năm 2009, sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Th sử dụng lưới B40 rào quanh nhà của bà H tranh chấp đòi lại 264m^2 đất bà H đang quản lý sử dụng từ năm 1958 đến nay. Ngày 15/12/2012, ông Th chết. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Trần Văn Th, buộc vợ của ông Th là bà Giang Thị B cùng các con là Trần Thị Ngọc S, Trần Thị Ngọc Tr, Trần Thanh N và Trần Thị Ngọc Tr phải di dời hàng rào lưới B40, trả lại cho bà H diện tích 264m^2 thuộc một phần thửa 295, tờ bản đồ số 33.

Về phía bị đơn là bà Giang Thị B cho rằng: Nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Trần Văn C để lại cho cụ Trần Văn Ngh, sau đó cụ Ngh để lại cho cha chồng bà là ông Trần Văn Ch theo "Tờ nhượng giao vườn ruộng hương hỏa" "ngày 2 tháng 6 dl 1958"; ông Ch cho chồng bà B là ông Trần Văn Th sử dụng và đã được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào 03/4/2007 với diện tích 1.049m^2 thuộc thửa 295, tờ bản đồ số 33, tại xã Tân B, huyện Châu Th. Việc vợ chồng ông Trần Ngọc Ẩ và bà Trần Thị H được ở trên đất là do vào năm 1960 ông Ẩ, bà H không có chỗ ở nên ông Ch cho ở nhờ diện tích 5m x 10m = 50m^2 khi nào có chỗ ở thì trả lại. Vì vậy, bà B không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự số 04/2022/DS-ST ngày 24 tháng 01 năm 2022, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Trần Ngọc Th, ông Trần Ngọc H, bà Trần Thị M và bà Trần Thị H

2. Công nhận cho ông Trần Ngọc Th, ông Trần Ngọc H, bà Trần Thị M và bà Trần Thị H được quyền tiếp tục sử dụng 130m^2 đất trong phạm vi các mốc 1, 10, C, B, A, 13, 12, 4, 3, 2, 1, thuộc một phần thửa 295, tờ bản đồ số 33, tại xã Tân B, huyện Châu Th do hộ ông Trần Văn Th đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Buộc hộ ông Trần Văn Th gồm: Bà Giang Thị B, anh Trần Thanh N, chị Trần Thị Ngọc Tr, chị Trần Thị Ngọc Tr và chị Trần Thị Ngọc S phải giao cho ông Trần Ngọc Th, ông Trần Ngọc H, bà Trần Thị M và bà Trần Thị H quyền sử dụng 130m^2 đất trong phạm vi các mốc 1, 10, C, B, A, 13, 12, 4, 3, 2, 1, thuộc một phần thửa 295, tờ bản đồ số 33, tại xã Tân B, huyện Châu Th do hộ ông Trần Văn Th đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Trần Văn Th đối với 130m^2 đất thuộc một phần thửa 295, tờ bản đồ số 33 nêu trên để cấp lại cho ông Trần Ngọc Th, ông Trần Ngọc H, bà Trần Thị M và bà Trần Thị H.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 21/02/2022, bà Giang Thị B, ông Trần Thanh N, ông Trần Văn T kháng cáo yêu cầu: Hủy bản án sơ thẩm; không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không công nhận ông Th, ông H, bà M, bà H được quyền tiếp tục sử dụng 130m^2 đất thuộc một phần thửa 295, tờ bản đồ số 33, tại xã Tân B, huyện Châu Th do hộ ông Th đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà Giang Thị B, ông Trần Văn T và ông Trần Thanh N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:

- Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Gia đình bà H đã trực tiếp sử dụng đất từ năm 1958 trải qua nhiều thời kỳ cải tạo đất đai của Nhà nước nên đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng theo quy định tại Điều 101 Luật Đất đai năm 2013. Tòa án cấp sơ thẩm công nhận quyền sử dụng 130m^2 đất cho gia đình nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Giang Thị B, ông Trần Văn T, Trần Thanh N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Tòa án nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bà Giang Thị B, ông Trần Thanh N, ông Trần Văn T nộp trong thời hạn và đúng thủ tục luật định nên hợp lệ, do đó được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung tranh chấp và kháng cáo của đương sự:

[3.1] Bà Trần Thị Hoa và những những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà H thống nhất trình bày về diện tích 264m^2 đất tranh chấp thuộc một phần thửa 265 Tờ bản đồ số 33 có nguồn gốc do cha nội chồng của bà H là cụ Trần Văn D để lại. Cụ Dớ có 03 người con là ông Trần Văn Tr, Trần Văn Ch, Trần Ngọc Ấ. Trước khi chết, cụ D để lại diện tích đất này cho con trai lớn là

ông Tr sử dụng. Đến năm 1958, ông Triệu cho chồng của bà H là ông Trần Ngọc Ânsử dụng đất xây để nhà ở.

Ngược lại, bà Giang Thị B lại cho rằng đất tranh chấp có nguồn gốc do cụ Trần Văn C để lại cho con là Trần Văn Ngh, ông Ngh chuyển giao cho con là ông Trần Văn Ch theo Tờ nhượng giao vườn hương hỏa ngày 03/6dl/1958, sau đó ông Ch tiếp tục chuyển giao lại cho con là ông Trần Văn Th sử dụng; ngày 11/02/1992 ông Th được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ngày 03/4/2007, ông Th được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới.

Như vậy, lời khai của nguyên đơn và bị đơn về nguồn gốc đất tranh chấp có mâu thuẫn, không thống nhất.

[3.2] Tuy nhiên, theo Biên bản hòa giải tranh chấp đất đai ngày 21/05/2008 tại Ủy ban nhân dân xã Tân B, huyện Châu Th giữa bà Trần Thị H và ông Trần Văn Th thể hiện: Bà Trần Thị H đồng ý trả lại diện tích 264m^2 đất cho ông Trần Văn Th với điều kiện ông Th trả lại thành quả lao động cho bà H với số tiền 20.000.000 đồng. Ngày 10/3/2009, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Tân B, huyện Châu Th ban hành Quyết định số 02/QĐ-UBND công nhận hòa giải thành tranh chấp đất đai giữa ông Trần Văn Th với bà Trần Thị H, ghi nhận sự việc bà H đồng ý giao lại quyền sử dụng đất cho ông Th, còn ông Th trả thành quả lao động cho bà Hoa với số tiền 20.000.000 đồng nhưng sau đó các bên không thực hiện. Do đó, có cơ sở xác định đất tranh chấp có nguồn gốc của gia đình ông Trần Văn Th như bị đơn trình bày là đúng.

[3.3] Tại Đơn đăng ký đất đai ngày 25/01/1991, ông Trần Văn Th kê khai thửa 387 tờ bản đồ 4a (sau này là thửa 295 tờ bản đồ số 33) có diện tích 700m^2 ghi nguồn gốc của cha Trần Văn Ch cho con năm 1975. Ngày 11/02/1992, ông Th được Ủy ban nhân dân huyện Châu Th, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 700m^2. Ngày 04/7/2006, ông Th làm đơn xin cấp lại, đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ thửa 387 thành thửa 295 thì diện tích đất có sự điều chỉnh từ 700m^2 thành 1049m^2. Nhưng tại Quyết định số 2038/QĐ – UB ngày 15/10/2010, Ủy ban nhân dân huyện Châu Th quyết định thu hồi, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.02095 ngày 03/6/2007 đã cấp cho ông Trần Văn Th đối với diện tích 110m^2 đất thuộc một phần thửa 295 với lý do cấp sai đối tượng, để cấp lại cho bà Trần Thị H đã sử dụng ổn định từ năm 1958.

[3.4] Như vậy, có căn cứ xác định diện tích 110m^2 mặc dù có nguồn gốc của gia đình ông Th nhưng do bà H trực tiếp quản lý, sử dụng ổn định lâu dài từ năm 1958 đến nay nên đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không phụ thuộc vào nguồn gốc đất trước đó thuộc quyền sử dụng của người khác theo quy định tại Điều 101 Luật Đất đai năm 2013.

[3.5] Theo trích đo thửa đất tranh chấp số 4905/TL.BD được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Th xác nhận ngày 14/7/2019 và Trích

đo thửa đất tranh chấp ngày 25/6/2021 thể hiện gia đình bà H, ông Â thực tế đang quản lý, sử dụng diện tích 130m^2 trong phạm vi các mốc 1, 10, C, B, A, 13,12, 4,3,2,1; trên đất có nhà và cây cối của gia đình bà H. Tòa án cấp sơ thẩm công nhận diện tích đất này cho gia đình bà H là có căn cứ.

[3.6] Đối với kháng cáo của bà Giang Thị B, ông Trần Thanh N, ông Trần Văn T về việc đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn được công nhận diện tích 130m^2 đất: Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án đúng thủ tục tố tụng; việc thu thập tài liệu, chứng cứ vụ án được đã được thu thập đầy đủ nên không có căn cứ hủy bản án sơ thẩm. Còn đối với việc Tòa án cấp sơ thẩm công nhận cho bà H được quyền sử dụng 130m^2 đất là đúng pháp luật như đã phân tích ở trên, do đó cũng không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên các đương sự có kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Đối với trường hợp bà Giang Thị B thì được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng: Điều 236 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 101 Luật Đất đai năm 2013 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Giang Thị B, ông Trần Thanh N, ông Trần Văn T.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2022/DS-ST ngày 24/01/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Trần Ngọc Th, ông Trần Ngọc H, bà Trần Thị M và bà Trần Thị H (Là Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị H).

Công nhận cho ông Trần Ngọc Th, ông Trần Ngọc H, bà Trần Thị M và bà Trần Thị H được quyền tiếp tục sử dụng 130m^2 đất trong phạm vi các mốc 1, 10, C, B, A, 13, 12, 4, 3, 2, 1, thuộc một phần thửa 295, tờ bản đồ số 33, tại xã Tân B, huyện Châu Th do hộ ông Trần Văn Th đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Buộc hộ ông Trần Văn Th gồm: Bà Giang Thị B, anh Trần Thanh N, chị Trần Thị Ngọc Tr, chị Trần Thị Ngọc Tr và chị Trần Thị Ngọc S phải giao cho ông Trần Ngọc Th, ông Trần Ngọc H, bà Trần Thị M và bà Trần Thị H quyền sử dụng 130m^2 đất trong phạm vi các mốc 1, 10, C, B, A, 13, 12, 4, 3, 2, 1, thuộc một phần thửa 295, tờ bản đồ số 33, tại xã Tân B, huyện Châu Th do hộ ông Trần Văn Th đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Trần Văn Th đối với 130m^2 đất thuộc một phần thửa 295, tờ bản đồ số 33 nêu trên để cấp lại cho ông Trần Ngọc Th, ông Trần Ngọc H, bà Trần Thị M và bà Trần Thị H. Các đương sự được đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký, điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. (Kèm theo Trích đo thửa đất tranh chấp ngày 25/6/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Th).

Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Giang Thị B, anh Trần Thanh N, chị Trần Thị Ngọc Tr, chị Trần Thị Ngọc Tr và chị Trần Thị Ngọc S liên đới chịu 617.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Ngọc Th, ông Trần Ngọc H, bà Trần Thị M và bà Trần Thị H liên đới chịu 513.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 627.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 00079 ngày 26/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Th. Ông Trần Ngọc Th, ông Trần Ngọc H, bà Trần Thị M và bà Trần Thị H được nhận lại 114.000 đồng.

Về chi phí tố tụng khác:

Bà Giang Thị B, anh Trần Thanh N, chị Trần Thị Ngọc Tr, chị Trần Thị Ngọc Tr và chị Trần Thị Ngọc S liên đới chịu 1.073.500đ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản để trả lại cho ông Trần Ngọc Th vì ông Th đã tạm ứng trước.

Bà Giang Thị B, anh Trần Thanh N, chị Trần Thị Ngọc Tr, chị Trần Thị Ngọc Tr và chị Trần Thị Ngọc S liên đới chịu chi phí ủy thác tư pháp theo chứng từ thực tế để trả lại cho ông Trần Ngọc Th vì ông Thu đã tạm ứng trước.

Ông Trần Ngọc Th, ông Trần Ngọc H, bà Trần Thị M và bà Trần Thị H liên đới chịu 1.073.500đ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (Đã nộp xong).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn T, ông Trần Thanh N, mỗi người phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004606 ngày 24/02/2022 và số 0004607 ngày 24/02/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Bà Giang Thị B được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao (1)
- VKSND cấp cao tại TP.HCM (1);
- TAND tỉnh Đồng Tháp (1);
- VKSND tỉnh Đồng Tháp (1);
- Cục THADS tỉnh Đồng Tháp (1);
- Chi cục THADS tỉnh Đồng Tháp (1);
- Đương sự ;
- Lưu VP (5), (NTTP)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Mạnh Cường